

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
- Hoàn thiện công trình xây dựng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Tú	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Ông	Vũ Đức Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Ông	Hoàng Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Ông	Bùi Xuân Chiến	Thành viên (Hết nhiệm kỳ)



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2023)
Ông Phạm Văn Sơn	Trưởng ban (Hết nhiệm kỳ)
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên (Hết nhiệm kỳ)
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên (Hết nhiệm kỳ)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Dũng	Giám Đốc
Ông Phan Thanh Khiết	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/02/2024)
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/02/2024)
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20/02/2024)
Ông Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20/02/2024)
Ông Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vũ Đức Dũng	Giám Đốc
-----------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“MOORE AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Đức Dũng

Giám đốc

136
NH
ENHH
N VÀ
N HO
AISC
CẢNG
ĐÀ

Số: B1123094-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Trường Sơn 532** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.158.088.357	231.709.951.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.708.524.324	675.365.648
1. Tiền	111		6.708.524.324	675.365.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.297.407.094	68.356.822.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	40.420.941.813	32.504.680.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.448.779.682	23.329.170.788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.656.691.961	12.971.281.504
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.229.006.362)	(448.310.341)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	152.628.827.579	156.474.865.471
1. Hàng tồn kho	141		152.628.827.579	156.474.865.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.523.329.360	6.202.898.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	635.133.938	3.950.661.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.504.258	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	3.333.691.164	2.252.236.308
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.600.261.706	43.552.735.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.161.437.258	21.687.014.992
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	13.661.437.258	21.187.014.992
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	500.000.000	500.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.926.767.477	21.575.709.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.926.767.477	21.575.709.448
- Nguyên giá	222		71.503.713.148	71.503.713.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.576.945.671)	(49.928.003.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.512.056.971	290.010.752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	6.512.056.971	290.010.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.758.350.063	275.262.687.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.966.469.007	235.513.236.663
I. Nợ ngắn hạn	310		84.641.983.557	108.617.728.247
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	28.720.847.486	26.944.753.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	259.945.871	9.545.512.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	200.750.779	460.677.349
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.910.233.838	4.761.301.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	90.547.306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4.932.227.601	6.075.220.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	48.563.477.406	60.739.716.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	54.500.576	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		149.324.485.450	126.895.508.416
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	69.039.247.793	32.153.583.205
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11	74.530.053.981	74.095.811.868
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2.323.183.676	2.896.113.343
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.432.000.000	17.750.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

13
 NH
 NH
 VÀ
 HO
 ISC
 NG
 A N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.791.881.056	39.749.450.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	39.791.881.056	39.749.450.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.518.800.000	38.518.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.518.800.000	38.518.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418.437.287	354.936.709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		854.643.769	875.713.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		748.712.549	811.275.920
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		105.931.220	64.437.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.758.350.063	275.262.687.075

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Xuân Chiến



Vũ Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.550.947.071	108.559.839.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	72.550.947.071	108.559.839.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56.425.366.511	95.064.240.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.125.580.560	13.495.598.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.236.944	20.407.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.630.652.438	4.102.905.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.630.652.438	4.102.905.250
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.338.078.229	9.518.287.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		159.086.837	(105.186.468)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	256.409.955	805.686.884
12. Chi phí khác	32	VI.8	133.637.043	210.534.065
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122.772.912	595.152.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		281.859.749	489.966.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	175.928.529	425.528.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		105.931.220	64.437.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	28	8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	28	8

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hoàng

Bùi Xuân Chiến



Vũ Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.026.858.020	128.043.893.981
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.634.979.689)	(104.201.636.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.480.369.092)	(14.681.729.828)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(2.630.652.438)	(4.102.905.250)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(412.854.099)	(619.992.287)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.061.583.514	15.775.914.561
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29.058.505.962)	(12.962.009.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.871.080.254	7.251.535.706
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	1.307.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	2.236.944	20.407.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.236.944	1.327.407.752
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	44.418.398.478	104.071.980.275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(70.258.557.000)	(126.365.908.869)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.840.158.522)	(22.293.928.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		6.033.158.676	(13.714.985.136)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		675.365.648	14.390.350.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>6.708.524.324</u>	<u>675.365.648</u>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hoàng



Bùi Xuân Chiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn theo quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng.

Tên tiếng anh: TRUONG SON 532 JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: TS3 (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
- Hoàn thiện công trình xây dựng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 77 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 92 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và máy thi công.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Chi phí khác: Bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản khác phân bổ không quá 24 tháng

14. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2021.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	6.708.524.324	675.365.648
Tiền mặt	64.172.662	153.594.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	6.644.351.662	521.771.083
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	205.582.513	81.603.848
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân	6.416.363.967	428.761.416
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	6.536.075	6.523.011
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Liên Chiểu	13.772.207	2.134.107
Ngân hàng NN&PTNT Đà Nẵng	2.096.900	2.748.700
Cộng	6.708.524.324	675.365.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.420.941.813	(1.627.643.631)	32.504.680.684	(448.310.341)
Khách hàng trong nước	40.420.941.813	(1.627.643.631)	32.504.680.684	(448.310.341)
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	15.102.128.240	-	13.599.156.537	-
+ CN Công ty CP TC và PTDN tại Miền Trung	7.891.795.280	-	4.809.410.447	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	7.605.062.923	-	-	-
+ Các khách hàng khác	9.821.955.370	(1.627.643.631)	14.096.113.700	(448.310.341)
b. Dài hạn	13.661.437.258	-	21.187.014.992	-
Khách hàng trong nước	13.661.437.258	-	21.187.014.992	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	7.187.413.702	-	8.364.974.713	-
+ Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	-	-	7.605.062.723	-
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình dân dụng & Công nghiệp Đà Nẵng	4.698.879.315	-	4.328.576.315	-
Khách hàng khác	1.775.144.241	-	888.401.241	-
Cộng	54.082.379.071	(1.627.643.631)	53.691.695.676	(448.310.341)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	22.289.541.942	-	21.964.131.250	-
Cộng	22.289.541.942	-	21.964.131.250	-

Trong khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2023 có khoản phải thu trị giá 36.579.907.220 đồng được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng.

3. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	27.448.779.682	(3.601.362.731)	23.329.170.788	-
Nhà cung cấp trong nước	27.448.779.682	(3.601.362.731)	23.329.170.788	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	3.268.708.296	(980.612.489)	3.268.708.296	-
+ Công ty TNHH TM DV Tổng hợp TH	4.933.881.400	(1.466.706.087)	4.933.881.400	-
+ Công ty cổ phần xây dựng Đô Khang	3.846.813.852	(1.154.044.155)	3.846.813.852	-
+ Các nhà cung cấp khác	15.399.376.134	-	11.279.767.240	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	27.948.779.682	(3.601.362.731)	23.829.170.788	-

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.656.691.961	-	12.971.281.504	-
Phải thu tạm ứng	455.837.179	-	286.956.178	-
Ký cược, ký quỹ	871.058.010	-	1.533.512.010	-
Phải thu khác	8.329.796.772	-	11.150.813.316	-
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	2.458.662.008	-	4.638.984.920	-
+ BQL Giải phóng mặt bằng Quận Liên Chiểu	1.523.994.890	-	1.523.994.890	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần FBS Miền Trung	2.290.882.307	-	1.570.618.016	-
+ Ban điều hành ĐN-TS	792.578.358	-	1.716.544.447	-
+ Phải thu khác	1.263.679.209	-	1.700.671.043	-
Cộng	9.656.691.961	-	12.971.281.504	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	2.458.662.008	-	4.638.984.920	-
Cộng	2.458.662.008	-	4.638.984.920	-

5. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 39)

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.475.903.559	-	2.830.272.484	-
Chi phí SXKD dở dang	147.641.917.980	-	144.046.079.335	-
Thành phẩm	1.511.006.040	-	9.598.513.652	-
Cộng	152.628.827.579	-	156.474.865.471	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	635.133.938	3.950.661.821
Công cụ, dụng cụ	87.948.148	270.497.870
Chi phí đền bù	391.367.000	-
Chi phí sửa chữa	147.463.611	-
Các khoản khác	8.355.179	3.680.163.951
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.512.056.971	290.010.752
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.485.767.534	290.010.752
Chi phí sửa chữa	174.486.081	-
Các khoản khác	4.851.803.356	-
Cộng	7.147.190.909	4.240.672.573

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40)**9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản lãi vay bị loại từ khi tính thuế TNDN theo Nghị định 132	2.363.279.198	1.965.796.995
Cộng	2.363.279.198	1.965.796.995

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm 2021	602.026.915
Năm 2022	1.363.770.080
Năm 2023	397.482.203
Cộng	2.363.279.198

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản 3 điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	28.720.847.486	28.720.847.486	26.944.753.166	26.944.753.166
Nhà cung cấp trong nước	28.720.847.486	28.720.847.486	26.944.753.166	26.944.753.166
+ Công ty TNHH TM&DV vận tải Toàn Khánh Khiêm	3.138.384.754	3.138.384.754	387.558.881	387.558.881
+ Công ty TNHH XD vận tải Hưng Gia Trịnh	3.506.956.542	3.506.956.542	339.484.159	339.484.159
+ Các nhà cung cấp khác	22.075.506.190	22.075.506.190	26.217.710.126	26.217.710.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn	69.039.247.793	69.039.247.793	32.153.583.205	32.153.583.205
Nhà cung cấp trong nước	69.039.247.793	69.039.247.793	32.153.583.205	32.153.583.205
+ Tổng Công Ty XD Trường Sơn	39.671.152.030	39.671.152.030	-	-
+ Công ty TNHH XD vận tải Hưng Gia Trịnh	3.078.005.400	3.078.005.400	5.576.118.459	5.576.118.459
+ Công ty TNHH MTV Sang Ngọc Tài	2.906.785.184	2.906.785.184	5.287.274.150	5.287.274.150
+ Các nhà cung cấp khác	23.383.305.179	23.383.305.179	21.290.190.596	21.290.190.596
Cộng	97.760.095.279	97.760.095.279	59.098.336.371	59.098.336.371
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công Ty XD Trường Sơn	39.671.152.030	39.671.152.030	-	-
Cộng	39.671.152.030	39.671.152.030	-	-
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			259.945.871	9.545.512.305
Khách hàng trong nước			259.945.871	9.545.512.305
+ Công ty TNHH Kim Long Lãng Cô (Đăng Kim Long)			-	6.368.375.831
+ Khác hàng khác			259.945.871	3.177.136.474
b. Dài hạn			74.530.053.981	74.095.811.868
Khách hàng trong nước			74.530.053.981	74.095.811.868
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn			57.140.053.981	63.945.811.868
+ BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu			9.850.000.000	10.150.000.000
+ BQLDA Huyện Núi Thành			7.540.000.000	-
Cộng			74.789.999.852	83.641.324.173
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn			57.140.053.981	63.945.811.868
Cộng			57.140.053.981	63.945.811.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.854.099	175.928.529	412.854.099	175.928.529
Thuế thu nhập cá nhân	47.823.250	25.881.037	48.882.037	24.822.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	460.677.349	204.809.566	464.736.136	200.750.779
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.252.236.308	-	1.081.454.856	3.333.691.164
Cộng	2.252.236.308	-	1.081.454.856	3.333.691.164

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoạt động xây lắp và cung cấp hàng hóa dịch vụ	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	1.910.233.838	4.761.301.106
Cộng	1.910.233.838	4.761.301.106

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí sửa chữa và sử dụng thiết bị	-	90.547.306
Cộng	-	90.547.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	310.902.514		393.781.970	
Bảo hiểm xã hội	157.750.017		62.626.174	
Bảo hiểm y tế	27.823.536		10.447.632	
Bảo hiểm thất nghiệp	12.366.016		4.643.392	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.423.385.518		5.603.721.436	
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	-		1.865.023.543	
+ Phải trả các đội trực thuộc	1.124.250.832		1.579.030.579	
+ Phải trả các đối tượng khác	3.299.134.686		2.159.667.314	
Cộng	4.932.227.601		6.075.220.604	
b. Dài hạn				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.303.957.850		2.330.379.090	
+ Phải trả khác	1.019.225.826		565.734.253	
Cộng	2.323.183.676		2.896.113.343	
c. Phải trả khác bên liên quan				
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.303.957.850		4.195.402.633	
Cộng	1.303.957.850		4.195.402.633	
16. Vay	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	48.563.477.406	48.563.477.406	60.739.716.411	60.739.716.411
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (16.1)				
Vay ngắn hạn Tổng Công ty XD Trường Sơn	386.139.522	386.139.522	1.040.220.005	1.040.220.005
Vay ngân hàng (16.2)				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân (1.1)	38.271.448.753	38.271.448.753	52.884.607.275	52.884.607.275
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (2)	3.015.000.000	3.015.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân (3)	6.014.889.131	6.014.889.131	6.014.889.131	6.014.889.131
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (16.2)				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân (1.2)	600.000.000	600.000.000	800.000.000	800.000.000
Vay cá nhân (16.3)	276.000.000	276.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	3.432.000.000	3.432.000.000	17.750.000.000	17.750.000.000
Vay ngân hàng (16.2)				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hải Vân (1.2)	2.008.000.000	2.008.000.000	2.608.000.000	2.608.000.000
Vay cá nhân (16.3)	1.424.000.000	1.424.000.000	15.142.000.000	15.142.000.000
Cộng	51.995.477.406	51.995.477.406	78.489.716.411	78.489.716.411

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

16.1. Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan

Khoản vay Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn không có lãi suất

16.2. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1.1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ các công trình và BĐS từ bên thứ 3

Hợp đồng thế chấp số 05/2022/242739/HĐBB ngày 28/10/2022. Khoản phải thu của Bên thế chấp theo HĐ TCXDCT số 82/2021/HĐXD-BCTGT ngày 02/08/2021. Dự án Khu tái định cư phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại Xã Hòa Ninh.

Hợp đồng thế chấp số 02/2022/242739/HĐBB ngày 28/10/2022. Khoản phải thu của Bên thế chấp theo HĐ TCXDCT số 31/2021/HĐXD-TCXD ngày 22/12/2020. Lập hồ sơ TK BVTC và thi công xây dựng Gói thầu D37G (Km576+500-Km584 thuộc dự án ĐTXD đường Trường Sơn Đông.

Hợp đồng thế chấp số 03/2020/242739/HĐBB ngày 20/01/2020. Bên thế chấp theo đây thế chấp cho ngân hàng quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 483128 (số vào sổ cấp GCN: CTs197718) ngày 04/12/2029. Thế chấp cho ngân hàng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của thửa đất số 139, tờ bản đồ số 25, diện tích 102m² và tài sản gắn liền với đất.

(1.2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân để bổ sung vốn đầu tư tài sản với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm dân cư trả lãi sau +3,5% năm thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể như sau:

Hợp đồng thế chấp số 01/2021/242739/HĐTC ngày 20/12/2021. Để bảo đảm thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn của bên thế chấp đối với ngân hàng. Bên thế chấp theo đây thế chấp cho ngân hàng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên thế chấp đối với các tài sản xe lu rung.

Hợp đồng thế chấp số 01/2021/242739/HĐBB ngày 20/12/2021. Để bảo đảm thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn của bên thế chấp đối với ngân hàng. Bên thế chấp theo đây thế chấp cho ngân hàng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên thế chấp đối với các tài sản máy đào bánh xích.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội để phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp với lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bất động sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất; Số phát hành: CM 719332; Số vào sổ cấp GCN: CTs149006.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng công trình với lãi suất theo thỏa thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Hợp đồng thế chấp số 030/20/HĐTC-9223 ngày 27/08/2020. Khoản phải thu của Bên thế chấp theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 83/2020/HĐTC/FBS-TS532 ngày 24/06/2020. Thi công hạ tầng kỹ thuật còn lại khu 42A (GD 2) tại phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng. Giá trị thế chấp :154.107.159.850 đồng.

16.3 Thuyết minh các khoản vay cá nhân

(3) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Bà Lê Minh Châu và Nguyễn Thị Tիրu để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 9-11 năm. Lãi tính vào ngày 10 tháng tháng, số tiền gốc vay và lãi được hoàn trả hàng tháng đến khi kết thúc hợp đồng vay.

16.4 Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Vay ngắn hạn và dài hạn				
Số đầu năm	17.750.000.000	3.408.000.000	60.739.716.411	98.760.335.727
Số tiền vay phát sinh	-	17.900.000.000	44.500.877.995	86.687.289.553
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	(876.000.000)	(800.000.000)	876.000.000	800.000.000
Số tiền vay đã trả	(597.000.000)	(2.758.000.000)	(57.553.117.000)	(125.507.908.869)
Chuyển nợ vay sang phải trả khác	(12.845.000.000)	-	-	-
Số cuối năm	3.432.000.000	17.750.000.000	48.563.477.406	60.739.716.411

16.5 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	600.000.000	2.008.000.000	-	2.608.000.000
Vay dài hạn cá nhân	-	1.424.000.000	-	1.424.000.000
Cộng	600.000.000	3.432.000.000	-	4.032.000.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	800.000.000	2.608.000.000	-	3.408.000.000
Vay dài hạn cá nhân	-	15.142.000.000	-	15.142.000.000
Cộng	800.000.000	17.750.000.000	-	18.550.000.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	-	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	63.500.576	-
Chi quỹ	(9.000.000)	-
Số cuối năm	54.500.576	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	38.518.800.000	354.936.709	1.218.455.956	40.092.192.665
Lợi nhuận	-	-	64.437.783	64.437.783
Thuế TNDN phải nộp theo QĐ thanh tra thuế năm 2020	-	-	(407.180.036)	(407.180.036)
Số dư cuối năm trước	38.518.800.000	354.936.709	875.713.703	39.749.450.412
Số dư đầu năm nay	38.518.800.000	354.936.709	875.713.703	39.749.450.412
Lợi nhuận	-	-	105.931.220	105.931.220
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	63.500.578	(63.500.578)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(63.500.576)	(63.500.576)
Số dư cuối năm nay	38.518.800.000	418.437.287	854.643.769	39.791.881.056

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	68,52%	26.392.240.000	26.392.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,48%	12.126.560.000	12.126.560.000
Cộng	100,00%	38.518.800.000	38.518.800.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn	38.518.800.000	100%	38.518.800.000	-
Cộng	38.518.800.000	100%	38.518.800.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.518.800.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	38.518.800.000	38.518.800.000
Vốn góp cuối năm	38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

5. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.851.880	3.851.880
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.851.880</i>	<i>3.851.880</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.851.880</i>	<i>3.851.880</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

6. Phân phối lợi nhuận**Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/08/2022; phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023. Theo đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và 2022 sẽ được trích cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi, cụ thể như sau:

	Phân phối LN Năm 2022	Phân phối LN Năm 2021
· Trích quỹ đầu tư phát triển	32.218.892	31.281.686
· Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	32.218.891	31.281.685
Cộng	64.437.783	62.563.371

7. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2023

418.437.287

01/01/2023

354.936.709

Cộng**418.437.287****354.936.709**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2023

Năm 2022

a. Doanh thu

Doanh thu xây lắp

69.368.679.257

106.641.952.124

Doanh thu bán đá thành phẩm và doanh thu khác

3.182.267.814

1.917.886.880

Cộng**72.550.947.071****108.559.839.004***

(*) Trong đó:

+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong năm

69.368.679.257

106.641.952.124

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng

được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

1.135.491.024.583

1.066.122.343.326

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Năm 2023

Năm 2022

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

53.349.912.253

69.460.299.556

Cộng**53.349.912.253****69.460.299.556**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần xây lắp	69.368.679.257	106.641.952.124
Doanh thu thuần bán đá thành phẩm và doanh thu khác	3.182.267.814	1.917.886.880
Cộng	72.550.947.071	108.559.839.004
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	53.297.012.197	93.163.130.539
Giá vốn bán đá thành phẩm và doanh thu khác	3.128.354.314	1.901.109.778
Cộng	56.425.366.511	95.064.240.317
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.236.944	20.407.752
Cộng	2.236.944	20.407.752
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.630.652.438	4.102.905.250
Cộng	2.630.652.438	4.102.905.250
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.041.227.284	5.273.415.208
Chi phí vật liệu, bao bì	20.880.678	11.801.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	209.568.771	634.601.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.858.215	82.217.766
Thuế, phí, lệ phí	1.559.028.046	1.506.369.230
Dự phòng phải thu khó đòi	4.780.696.021	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.218.448	1.103.696.953
Chi phí bằng tiền khác	927.600.766	906.185.662
Cộng	13.338.078.229	9.518.287.657
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	-	805.686.884
Thu thanh lý vật tư	256.409.955	-
Cộng	256.409.955	805.686.884
8. Chi phí khác		
Giá trị của vật tư thanh lý	96.809.955	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	6.500.000	199.387.656
Phạt vi phạm hợp đồng	30.327.088	11.146.409
Cộng	133.637.043	210.534.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	-	1.199.629.630
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	393.942.746
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	-	805.686.884
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.955.591.828	39.973.399.283
Chi phí nhân công	15.782.121.581	13.092.026.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.648.941.971	5.085.113.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.787.204.311	59.905.197.454
Chi phí khác bằng tiền	15.467.636.082	11.381.143.575
Cộng	114.641.495.773	129.436.880.297
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	281.859.749	489.966.351
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	597.782.896	1.574.304.145
+ Lợi chi phí lãi vay vượt 30% theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 về giao dịch liên kết	397.482.203	1.363.770.080
+ Chi phí vi phạm hành chính	36.827.088	210.534.065
+ Hoá đơn loại thuế năm 2022	163.473.605	-
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	879.642.645	2.064.270.496
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	175.928.529	412.854.099
6.. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	12.674.469
7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)	175.928.529	425.528.568
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.931.220	64.437.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(32.218.891)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(32.218.891)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(32.218.891)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.931.220	32.218.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	3.851.880	3.851.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880

Năm 2023, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo các khoản trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 17 đồng xuống 8 đồng.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.931.220	32.218.892
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	105.931.220	32.218.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.851.880	3.851.880
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	8

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(452.869.531)
VND	- 100	452.869.531
Năm trước		
VND	+ 100	(778.143.508)
VND	- 100	778.143.508

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	50.827.091.809	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.255.287.262
Tổng cộng giá trị ghi sổ	50.827.091.809	-	-	3.255.287.262
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.627.643.631)
Giá trị thuần	50.827.091.809	-	-	1.627.643.631
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	52.205.993.378	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.485.702.298
Tổng cộng giá trị ghi sổ	52.205.993.378	-	-	1.485.702.298
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(448.310.341)
Giá trị thuần	52.205.993.378	-	-	1.037.391.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	48.563.477.406	3.432.000.000	-	51.995.477.406
Phải trả người bán	28.720.847.486	69.039.247.793	-	97.760.095.279
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.124.250.832	-	-	1.124.250.832
Cộng	78.408.575.724	72.471.247.793	-	150.879.823.517
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	60.739.716.411	17.750.000.000	-	78.489.716.411
Phải trả người bán	26.944.753.166	32.153.583.205	-	59.098.336.371
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.669.577.885	-	-	1.669.577.885
Cộng	89.354.047.462	49.903.583.205	-	139.257.630.667

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là máy móc thiết bị, quyền đòi nợ các công trình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay).

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ 3 để thế chấp các khoản vay ngân hàng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Ông Vũ Đức Dũng và Bà Trịnh Thị Hiền để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và PT Chi nhánh Hải Vân; Quyền sử dụng đất của Ông Trần Thanh Hải và Nguyễn Thị Thanh Dung thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 41

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.418.398.478	104.071.980.275

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.258.557.000	126.365.908.869

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

03
CHI
CÔNG
KIỂM
:CH V
MOO
TẠI E
H P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Ông Trần Đức Tú	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	229.324.680	187.155.549
Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc	Lương và thưởng	229.324.680	191.429.980
Ông Ngô Văn Hoàn	Bí thư - Phó giám đốc	Lương và thưởng	241.723.080	191.262.573
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó giám đốc	Lương và thưởng	107.183.433	175.088.124
Ông Nguyễn Bá Hoàn	Thư ký HĐQT	Lương và thưởng	157.734.087	-
Ông Bùi Xuân Chiến	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	185.285.098	164.125.838
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban kiểm soát	Lương và thưởng	78.408.551	-
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên BKS	Lương và thưởng	54.069.370	-
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên BKS	Lương và thưởng	90.690.706	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	Kế toán trưởng - đã miễn nhiệm	Lương và thưởng	-	167.420.323
Ông Phan Văn Sơn	Trưởng Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ)	Lương và thưởng	27.138.462	129.434.404
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ)	Lương và thưởng	12.647.000	122.835.959
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ)	Lương và thưởng	64.120.561	110.542.877
Cộng			1.477.649.708	1.439.295.627

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Phải thu khách hàng	58.520.751.384	75.670.610.740
	Khách hàng ứng trước	17.000.000.000	21.472.145.799
	Phải trả cung cấp hàng hóa dịch vụ	40.947.153.530	421.400.000
	Phải trả khác	1.685.465.427	2.957.844.837
	Cho vay	82.479.517	515.309.278
Cộng		118.235.849.858	101.037.310.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.2c, V.4b, V.11c, V.15c, V.16.1

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Xây lắp, bán đá thành phẩm và kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu xây lắp	69.368.679.257	53.297.012.197	16.071.667.060
Doanh thu bán đá thành phẩm và doanh thu khác	3.182.267.814	3.128.354.314	53.913.500
Cộng	72.550.947.071	56.425.366.511	16.125.580.560

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Xây lắp, bán đá thành phẩm và kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu xây lắp	106.641.952.124	93.163.130.539	13.478.821.585
Doanh thu bán đá thành phẩm và doanh thu khác	1.917.886.880	1.901.109.778	16.777.102
Cộng	108.559.839.004	95.064.240.317	13.495.598.687

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Minh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Xuân Chiến

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024



Vũ Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.873.273.871	50.231.333.122	14.674.162.519	1.724.943.636	71.503.713.148
Số dư cuối năm	4.873.273.871	50.231.333.122	14.674.162.519	1.724.943.636	71.503.713.148
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.054.056.947	32.805.512.053	12.375.900.218	1.692.534.482	49.928.003.700
Khấu hao trong năm	216.347.325	3.610.815.120	808.170.046	13.609.480	4.648.941.971
Số dư cuối năm	3.270.404.272	36.416.327.173	13.184.070.264	1.706.143.962	54.576.945.671
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.819.216.924	17.425.821.069	2.298.262.301	32.409.154	21.575.709.448
Số dư cuối năm	1.602.869.599	13.815.005.949	1.490.092.255	18.799.674	16.926.767.477

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.643.029.870 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.657.016.881 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 7.719.852.336

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	54.082.379.071	(1.627.643.631)	53.691.695.676	(448.310.341)	52.454.735.440	53.243.385.335
- Phải thu khác	9.200.854.782	-	12.684.325.326	-	9.200.854.782	12.684.325.326
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.708.524.324	-	675.365.648	-	6.708.524.324	675.365.648
TỔNG CỘNG	69.991.758.177	(1.627.643.631)	67.051.386.650	(448.310.341)	68.364.114.546	66.603.076.309
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	51.995.477.406	-	78.489.716.411	-	51.995.477.406	78.489.716.411
- Phải trả người bán	97.760.095.279	-	59.098.336.371	-	97.760.095.279	59.098.336.371
- Nợ phải trả tài chính khác	1.124.250.832	-	1.669.577.885	-	1.124.250.832	1.669.577.885
TỔNG CỘNG	150.879.823.517	-	139.257.630.667	-	150.879.823.517	139.257.630.667